

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Hàng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/12/2025 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên	
Ông Lê Xuân Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thoan	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thoan	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/06/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Thúy Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Huy Thành – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập Ngày 24 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11
3
N
16/1

00100
ÔNG T
PHÁ
IM KHÍ
ỘI-VNSTE
PHỒ HẢ

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 8 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 là 3.691.849.780 đồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		413.784.578.285	375.386.260.182
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.135.178.028	13.516.440.299
111	1. Tiền		21.135.178.028	13.516.440.299
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		360.533.794.965	346.653.462.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	395.363.069.711	383.590.637.365
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.027.524.826	560.569.528
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.948.668.298	3.877.334.918
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.805.467.870)	(41.375.079.306)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.015.612.484	4.365.979.341
141	1. Hàng tồn kho		6.143.531.159	6.895.596.769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.127.918.675)	(2.529.617.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.099.992.808	850.378.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	25.191.963	24.416.079
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.550.263	17.625.806
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.064.250.582	808.336.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.533.525.551	13.946.164.542
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		152.060.000	152.060.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	152.060.000	152.060.000
220	II. Tài sản cố định		8.089.631.728	9.218.240.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.628.110.728	8.756.719.064
222	- Nguyên giá		64.881.089.976	64.516.997.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.252.979.248)	(55.760.278.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	461.521.000	461.521.000
228	- Nguyên giá		729.211.000	729.211.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.690.000)	(267.690.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.795.812.000	352.308.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.795.812.000	352.308.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.496.021.823	4.223.556.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.433.621.996	4.223.556.478
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	62.399.827	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		428.318.103.836	389.332.424.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		311.554.122.038	282.073.737.371
310	1. Nợ ngắn hạn		311.554.122.038	282.073.737.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.335.491.838	16.169.007.056
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.109.551.408	437.183.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.598.584.178	5.274.262.196
314	4. Phải trả người lao động		19.906.668.884	14.525.875.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	410.601.607	394.562.032
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	68.117.715.977	54.424.387.958
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	193.262.479.471	190.560.752.071
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		813.028.675	287.707.017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.763.981.798	107.258.687.353
410	1. Vốn chủ sở hữu	20	116.763.981.798	107.258.687.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.164.130.019	13.658.835.574
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.763.437.515	2.375.907.709
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.400.692.504	11.282.927.865
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		428.318.103.836	389.332.424.724

Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.973.390.362.931	4.071.458.084.709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.676.848.280	3.420.306.310
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.968.713.514.651	4.068.037.778.399
11	4. Giá vốn hàng bán	24	4.868.398.631.945	3.997.147.253.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.314.882.706	70.890.524.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.664.792.526	9.544.795.516
22	7. Chi phí tài chính	26	17.351.300.775	15.035.904.620
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.268.886.525</i>	<i>15.035.904.620</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	16.555.732.947	15.801.178.428
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	44.849.246.566	34.207.209.125
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.223.394.944	15.391.028.005
31	11. Thu nhập khác	29	53.894.121	1.288.153.971
32	12. Chi phí khác	30	8.209.298	666.128.786
40	13. Lợi nhuận khác		45.684.823	622.025.185
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.269.079.767	16.013.053.190
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.930.787.090	4.730.125.325
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(62.399.827)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.400.692.504	11.282.927.865
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.045	1.254

Đào Thị Nguyệt
Người lập

Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởngNguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆNăm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.269.079.767	16.013.053.190
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.492.700.929	1.421.513.093
03	- Các khoản dự phòng		1.028.689.811	(1.690.684.775)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(859.765.096)	(638.605.106)
06	- Chi phí lãi vay		17.268.886.525	15.035.904.620
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.199.591.936	30.141.181.022
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.302.765.391)	20.018.564.271
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		752.065.610	4.077.839.736
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.897.919.561	(17.217.047.908)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(210.841.402)	(1.171.624.250)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.252.846.950)	(15.009.523.511)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.666.650.617)	(5.372.124.089)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.170.076.401)	(1.548.890.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.246.396.346	13.918.374.771
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.807.596.593)	(1.212.531.647)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		602.970.576	777.125.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.204.626.017)	(435.405.993)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.774.686.704.571	1.702.160.323.356
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.771.984.977.171)	(1.700.372.295.581)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.124.760.000)	(7.145.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.423.032.600)	(5.357.372.225)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.618.737.729	8.125.596.553
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.516.440.299	5.390.843.746
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.135.178.028</u>	<u>13.516.440.299</u>



Đào Thị Nguyệt
Người lập



Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL. (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/12/2025 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 90.000.000.000 VND; trong đó có 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Địa chỉ

Hà Nội

Hà Nội

Hà Nội

Hà Nội

Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thép

Kinh doanh thép

Kinh doanh thép

Kinh doanh thép

Kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản số định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

11
TỔ
KH
A
PH
10036
G TY
HÀ N
KHÍ
VNSTEEL
HÀ

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí thâm công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khẩn thương, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Tiền mặt	404.998.876		197.805.217	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.730.179.152		13.318.635.082	
	21.135.178.028		13.516.440.299	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2025, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lĩnh Nam với lãi suất 5,9%-8%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	89.283.026.758	-	89.961.703.419	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	52.018.453.818	-	52.368.807.257	-
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	27.515.180.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	80.951.180.654	-	71.365.034.885	-
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Phú Vinh	39.879.756.148	-	18.912.565.232	-
Phải thu khách hàng khác	112.053.034.333	(20.627.849.870)	102.289.728.572	(20.197.461.306)
	395.363.069.711	(41.805.467.870)	383.590.637.365	(41.375.079.306)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.749.885.779	-	41.094.509	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyễn	2.749.885.779	-	41.094.509	-
<i>Bên khác</i>	277.639.047	-	519.475.019	-
Công ty Cổ phần A - FIRE	-	-	137.819.880	-
Đối tượng khác	277.639.047	-	381.655.139	-
	<u>3.027.524.826</u>	<u>-</u>	<u>560.569.528</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.917.808	-	207.123.288	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.859.343	-	2.791.955	-
Tạm ứng	135.000.000	-	177.131.855	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu chiết khấu thương mại	1.806.585.679	-	1.964.723.820	-
Phải thu khác	29.275.468	-	15.534.000	-
	<u>3.948.668.298</u>	<u>-</u>	<u>3.877.334.918</u>	<u>-</u>
(*) Phải thu về tài sản thiếu khi kiểm kê năm 2009				
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152.060.000	-	152.060.000	-
	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>	<u>152.060.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyễn	1.806.585.679	-	1.964.723.820	-
	<u>1.806.585.679</u>	<u>-</u>	<u>1.964.723.820</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ - TID	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Việt	2.779.197.150	-	2.914.197.150	-
- Các khoản khác	13.051.268.920	-	12.485.880.356	-
	<u>45.497.317.650</u>	<u>-</u>	<u>45.066.929.086</u>	<u>-</u>

(*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu năm và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	6.143.531.159	(3.127.918.675)	6.895.596.769	(2.529.617.428)
	<u>6.143.531.159</u>	<u>(3.127.918.675)</u>	<u>6.895.596.769</u>	<u>(2.529.617.428)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DẰNG

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Hệ thống PCCC	1.795.812.000	352.308.000
	<u>1.795.812.000</u>	<u>352.308.000</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	55.066.922.168	1.912.311.573	7.224.753.278	313.010.364	64.516.997.383					
- Mua trong năm	-	-	-	30.083.334	30.083.334					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	334.009.259	-	-	-	334.009.259					
Số dư cuối năm	55.400.931.427	1.912.311.573	7.224.753.278	343.093.698	64.881.089.976					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	48.542.140.060	1.815.359.764	5.261.488.732	141.289.763	55.760.278.319					
- Khấu hao trong năm	1.031.733.026	22.953.247	382.088.037	55.926.619	1.492.700.929					
Số dư cuối năm	49.573.873.086	1.838.313.011	5.643.576.769	197.216.382	57.252.979.248					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	6.524.782.108	96.951.809	1.963.264.546	171.720.601	8.756.719.064					
Tại ngày cuối năm	5.827.058.341	73.998.562	1.581.176.509	145.877.316	7.628.110.728					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.270.494.833 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.848.728.196 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 VND, không trích khấu hao;
- Phần mềm máy tính nguyên giá 267.690.000 VND, khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu năm và cuối năm là 267.690.000 VND. Tài sản hiện tại đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.690.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.191.963	15.725.206
	25.191.963	24.416.079
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	772.093.057	426.158.727
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.661.528.939	3.797.397.751
	4.433.621.996	4.223.556.478

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	4.018.821.195	4.018.821.195
Công ty Cổ phần Vinausteel	-	-	4.018.821.195	4.018.821.195
<i>Bên khác</i>	21.335.491.838	21.335.491.838	12.150.185.861	12.150.185.861
Công ty TNHH Thép Tây Đô	18.052.647.360	18.052.647.360	-	-
Công ty TNHH Châu Ngọc	-	-	8.615.400.882	8.615.400.882
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Ngọc Thanh	1.322.750.000	1.322.750.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.960.094.478	1.960.094.478	3.534.784.979	3.534.784.979
	21.335.491.838	21.335.491.838	16.169.007.056	16.169.007.056

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Kim loại HANNOX	235.714.114	235.714.114
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Thiện	495.749.743	-
Đối tượng khác	178.087.551	1.469.176
	1.109.551.408	437.183.290

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôl Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	530.574.044	10.683.083.776	10.693.139.081	-	520.518.739
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.661.719.152	5.930.787.090	4.666.650.617	-	5.925.855.625
Thuế Thu nhập cá nhân	-	81.969.000	1.266.129.235	1.195.888.421	-	152.209.814
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	808.336.152	-	17.877.262.570	26.133.177.000	9.064.250.582	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.588.357	5.588.357	-	-
	808.336.152	5.274.262.196	35.770.851.028	42.702.443.476	9.064.250.582	6.598.584.178

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	260.601.607	244.562.032
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	150.000.000
	410.601.607	394.562.032



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 - PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	523.952	2.079.212
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.662.661.000	4.946.191.070
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	307.940.000	232.700.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (*)	61.465.059.941	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	49.092.757.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	657.650.766	126.779.908
	68.117.715.977	54.424.387.958

(*) Phải trả LC nội địa

19 - VAY NGÂN HẠN

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội ⁽¹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	298.514.189.315	305.420.177.245
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh ⁽²⁾	80.000.557.360	80.000.557.360	766.406.754.036	734.860.099.671
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽³⁾	58.996.230.541	58.996.230.541	479.555.172.885	550.851.403.426
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	11.563.964.170	11.563.964.170	66.643.571.355	78.207.535.525
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội - PGD Thanh Đô	10.000.000.000	10.000.000.000	14.900.000.000	24.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	99.999.207.676	49.077.952.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội - PGD Lĩnh Nam	-	-	48.667.809.304	48.667.809.304
	190.560.752.071	190.560.752.071	1.774.686.704.571	1.771.984.977.171
			193.262.479.471	193.262.479.471



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 521/2025-HĐCVHM/NHCT129-KKHN ngày 15/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 14/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.094.012.070 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134796/HĐVD ngày 05/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/10/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 111.547.211.725 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 689/2025-HĐCVHM/NHCT124-HNS ngày 19/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/08/2026;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.700.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10808/25MB/HĐTD ngày 16/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.921.255.676 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	11.244.907.709	104.844.759.488
Lãi trong năm trước	-	-	11.282.927.865	11.282.927.865
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.869.000.000)	(8.869.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	13.658.835.574	107.258.687.353
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	13.658.835.574	107.258.687.353
Lãi trong năm nay	-	-	18.400.692.504	18.400.692.504
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	(8.895.398.059)	(8.895.398.059)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	23.164.130.019	116.763.981.798

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 903 ngày 16/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.658.835.574
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,41%	1.695.398.059
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	52,71%	7.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34,88%	4.763.437.515

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND
	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	100%	90.000.000.000	100%	90.000.000.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	232.700.000	178.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.200.000.000	7.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.200.000.000	7.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.124.760.000)	(7.145.400.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.124.760.000)	(7.145.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>307.940.000</u>	<u>232.700.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	43.683.792.545	48.570.824.545
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.280.000.000	8.017.003.636
	<u>48.963.792.545</u>	<u>56.587.828.181</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, của hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 73.706 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo lộn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.907.760.876.690	4.013.284.616.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.629.486.241	58.173.467.796
	4.973.390.362.931	4.071.458.084.709
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	95.416.026.000	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.676.848.280	3.420.306.310
	4.676.848.280	3.420.306.310

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.843.619.094.733	3.965.565.062.377
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.181.235.965	31.814.238.344
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	598.301.247	(232.046.984)
	4.868.398.631.945	3.997.147.253.737
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.517.700.237.264	1.166.653.787.961

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	859.765.096	638.605.106
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.805.027.430	8.906.190.410
	2.664.792.526	9.544.795.516

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.268.886.525	15.035.904.620
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	82.414.250	-
	17.351.300.775	15.035.904.620

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.702.672	21.661.232
Chi phí nhân công	13.558.033.274	12.340.934.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.331.182	12.331.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.320.515	3.202.792.188
Chi phí khác bằng tiền	164.345.304	223.459.548
	16.555.732.947	15.801.178.428

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	879.484.948	492.251.534
Chi phí nhân công	27.139.190.722	19.642.233.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.923.596	401.049.658
Thuế, phí, lệ phí	666.997.356	1.384.069.909
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	430.388.564	(1.458.637.791)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.817.809.763	4.318.245.077
Chi phí khác bằng tiền	10.485.451.617	9.427.996.790
	44.849.246.566	34.207.209.125

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù giải phóng mặt bằng	-	1.224.077.332
Thu nhập khác	53.894.121	64.076.639
	53.894.121	1.288.153.971

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	7.513.185	659.320.845
Chi phí khác	696.113	6.807.941
	8.209.298	666.128.786

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.269.079.767	16.013.053.190
Các khoản điều chỉnh tăng	5.384.855.685	7.633.573.434
- Chi phí không hợp lệ	1.301.300.314	2.606.623.301
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	3.771.556.238	5.026.950.133
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện được trừ kỳ này	311.999.133	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.653.935.452	23.646.626.624
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.930.787.090	4.729.325.325
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.661.719.152	5.303.717.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.666.650.617)	(5.372.124.089)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.925.855.625	4.661.719.152

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	62.399.827	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	62.399.827	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(62.399.827)	-
	(62.399.827)	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.400.692.504	11.282.927.865
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.400.692.504	11.282.927.865
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.045	1.254

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.187.620	513.912.766
Chi phí nhân công	40.697.223.996	31.983.168.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.700.929	1.421.513.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.185.308.656	36.840.848.241
Chi phí khác bằng tiền	11.316.794.277	11.038.526.247
	85.586.215.478	81.797.968.573

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.730.179.152	-	-	20.730.179.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.506.270.139	152.060.000	-	357.658.330.139
Cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	398.236.449.291	152.060.000	-	398.388.509.291
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.318.635.082	-	-	13.318.635.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.092.892.977	152.060.000	-	346.244.952.977
Cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	369.411.528.059	152.060.000	-	369.563.588.059

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	193.262.479.471	-	-	193.262.479.471
Phải trả người bán, phải trả khác	89.453.207.815	-	-	89.453.207.815
Chi phí phải trả	410.601.607	-	-	410.601.607
	<u>283.126.288.893</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>283.126.288.893</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	190.560.752.071	-	-	190.560.752.071
Phải trả người bán, phải trả khác	70.593.395.014	-	-	70.593.395.014
Chi phí phải trả	394.562.032	-	-	394.562.032
	<u>261.548.709.117</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>261.548.709.117</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinasteel (*)	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Óng thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoc	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và người quản lý khác của Công ty

(*) Từ ngày 25/08/2025 Công ty TNHH MTV Vinasteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần Vinasteel.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL

Số 20 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	95.416.026.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	83.253.423.000	-
Công ty TNHH Thép Vinalyoei	12.162.603.000	-
Mua hàng	1.517.700.237.264	1.166.653.787.961
Công ty Công ty Cổ phần Vinausteel	1.060.587.107.347	812.730.599.130
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	223.836.976	2.026.652.670
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	456.889.292.941	351.896.536.161

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mối quan hệ		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)	39.000.000	-
Ông Lê Minh Tú	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)	55.800.000	78.375.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	805.278.000	591.797.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)	271.011.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)	44.800.000	54.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT	130.200.000	263.208.000
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	699.558.000	521.399.000
Mối quan hệ		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm			
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	65.600.000	49.000.000
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên ban kiểm soát	49.200.000	36.000.000
Bà Đinh Thị Thủy Trang	Thành viên ban kiểm soát	49.200.000	25.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

10010
CÔNG
CỔ PH
KIM KH
HỘI-VNS
PHÓ V

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số: 473/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	352.308.000	352.308.000	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.167.899.123	4.223.556.478	(244.342.645)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.146.570.982	5.274.262.196	127.691.214	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.678.561.433	13.658.835.574	(19.725.859)	(1), (2)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí quảng cáo bán hàng	25	15.668.555.749	15.801.178.428	132.622.679	(2)
Chi phí QLDN	26	34.315.174.480	34.207.209.125	(107.965.355)	(1)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.415.685.329	15.391.028.005	(24.657.324)	(1), (2)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.037.710.514	16.013.053.190	(24.657.324)	(1), (2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	4.735.056.790	4.730.125.325	(4.931.465)	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.302.653.724	11.282.927.865	(19.725.859)	(1), (2)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	16.037.710.514	16.013.053.190	(24.657.324)	(1), (2)
Tăng/giảm khoản phải trả	11	(17.349.670.587)	(17.217.047.908)	132.622.679	(2)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(1.415.966.895)	(1.171.624.250)	244.342.645	(1)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố	21	(860.223.647)	(1.212.531.647)	(352.308.000)	(1)

(1) Điều chỉnh Chi phí xây dựng cơ bản năm trước ghi nhận vào chi phí trả trước và chi phí QLDN
(2) Điều chỉnh tăng thuế GTGT do đơn vị thực hiện khuyến mãi của nhà máy theo quy định


Đào Thị Nguyệt
Người lập


Dương Thị Phương Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2026